



luàn zi

乱子

noun · trouble; disturbance

Example Sentences

Bié rě chū luàn zi lái
别惹出乱子来。

Don't cause any trouble.

Zhè cì tíng diàn chū le bù shǎo luàn zi
这次停电出了不少乱子。

This power outage caused a lot of trouble.

Trace each character, then write the word on your own.

乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱
子	子	子	子	子	子				